UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2025

- Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;
- Căn cứ Nghị định 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;
- Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30/6/2023 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Căn cứ Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 21/01/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phân công thẩm quyền lập, thẩm định phương án giá; tiếp nhận Văn bản kê khai giá; xây dựng đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, tiếp nhận kê khai giá;
- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:
+ Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;
+ Giá công bố của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.
- Đối với cát san lấp: căn cứ vào yêu cầu của hồ sơ thiết kế, biện pháp thi công của dự án, công trình. Chủ đầu tư tổ chức khảo sát, chọn lựa chọn cát cho công tác san lấp mặt bằng sao cho phù hợp theo quy định, đảm bảo chất lượng, tiết kiệm ngân sách tránh lãng phí.

A. PHẦN 1: CÁC VLXD CÓ CÔNG BỐ GIÁ BÁN TẠI CÁC QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
I	**NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG**											
1.1	**Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ (Đ/c: Quốc lộ 80, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ; ĐT: 0292.3859316). Cập nhật theo Văn bản ngày 25/4/2025**											
1	Xi măng CCM Cần Thơ - PCB40 (Bao 50kg)	Bao	QCVN 16:2019/BXD | TCVN 6260:2020	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815
2	Xi măng Áng Sơn - PCB40 (Bao 50kg)	Bao	nt	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815
3	Xi măng Hà Tiên - Cần Thơ - PCB40 (Bao 50kg)	Bao	nt	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815
II	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT**											
2.1	**Chi nhánh Công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA tại Cần Thơ. Đ/c: 51/1A đường 3/2 - phường Xuân Khánh - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ. SĐT: 02923 831 091. Cập nhật theo Công bố giá ngày 01/4/2025**											

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)											
4	G 30x30 (Màu nhạt)	M2	TCVN-7745:2007	196.079	196.079	196.079	196.079	196.079	196.079	196.079	196.079	196.079
	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)											
5	G 40x40 (Màu nhạt)	M2	nt	179.739	179.739	179.739	179.739	179.739	179.739	179.739	179.739	179.739
	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)											
6	G 60x30 (Màu nhạt)	M2	nt	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884
7	G 60x30 (Màu Đậm)	M2	nt	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671
	Gạch thạch anh (granite hạt mè)											
8	G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205
9	G 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /Thùng/1.92 m2)	M2	nt	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564
	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)											
10	G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884
11	G 60x60 (Màu đậm) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671
12	G 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604
	Gạch bóng toàn phần cao cấp											
13	GP 60x30 (Màu nhạt) (8 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt	234205	234205	234205	234205	234205	234205	234205	234205	234205
14	GP 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt	234205	234205	234205	234205	234205	234205	234205	234205	234205
15	GP 80x80 (Màu nhạt) (3Viên /Thùng/1.92 m2)	M2	nt	310457	310457	310457	310457	310457	310457	310457	310457	310457
16	GP 120x60 (Màu nhạt) (2Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604
	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60											
17	P 60x60 (Màu nhạt)	M2	nt	255.992	255.992	255.992	255.992	255.992	255.992	255.992	255.992	255.992
18	P 60x60 (Màu đậm)	M2	nt	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564
	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80											
19	P 80x80 (Màu nhạt)	M2	nt	321.895	321.895	321.895	321.895	321.895	321.895	321.895	321.895	321.895
20	P 80x80 (Màu đậm)	M2	nt	343.137	343.137	343.137	343.137	343.137	343.137	343.137	343.137	343.137
	Gạch thạch anh 90x90											
21	G 90x90 (Màu nhạt)	M2	nt	386.710	386.710	386.710	386.710	386.710	386.710	386.710	386.710	386.710
	Gạch thạch anh 100x100											
22	G 100x100	M2	nt	431.250	431.250	431.250	431.250	431.250	431.250	431.250	431.250	431.250
III	**NHÓM SƠN**											
3.1	**Công ty Cổ Phần JOTON (Đc: Số 188C Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh - Hotline: 084 3846 1970). Cập nhật theo thông báo giá ngày 31/5/2025**											
	Dòng sơn giao thông											

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
23	Sơn giao thông lót	kg	TN các chỉ tiêu kỹ thuật theo công văn số 4718/GTVT-KHCN về tiêu chuẩn vạch kẻ đường nhiệt dẻo của Bộ GTVT	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100
24	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100
25	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg	TCVN 8791:2011	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
26	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
27	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	AASHTO	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500
28	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg	TCVN 8787-2011	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000
29	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg	TCVN 8787:2011	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500
30	Hạt phản quang	kg	AASHTO M247-13(2022)-LOAI II	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
31	Jothiner Joway	kg	TCVN 8787:2011	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
	Dòng sơn công nghiệp											
32	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5551:2018	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500
33	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (Trong nhà)	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100
34	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021	203.700	203.700	203.700	203.700	203.700	203.700	203.700	203.700	203.700

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
35	Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200
36	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500
	Dòng sơn ngoại thất											
37	Sơn chống thấm xi măng CT-2010	Thùng	TCCS EX 13:2022	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909
38	Sơn chống nóng JOTON® THERMAL SHIELD	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000
39	Sơn chống thấm gốc nước có màu CT-J-555	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	4.396.364	4.396.364	4.396.364	4.396.364	4.396.364	4.396.364	4.396.364	4.396.364	4.396.364
40	Sơn nước ngoại thất cao cấp FA NGOÀI (CT)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	1.854.545	1.854.545	1.854.545	1.854.545	1.854.545	1.854.545	1.854.545	1.854.545	1.854.545
41	Sơn nước ngoại thất JONY	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	3.981.818	3.981.818	3.981.818	3.981.818	3.981.818	3.981.818	3.981.818	3.981.818	3.981.818
42	Sơn nước ngoại thất ATOM SUPER	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545
	Dòng sơn nội thất											
43	Sơn nước nội thất cao cấp EXFA	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727
44	Sơn nước nội thất cao cấp WEST	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909
45	Sơn nước nội thất SENIOR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	2.771.818	2.771.818	2.771.818	2.771.818	2.771.818	2.771.818	2.771.818	2.771.818	2.771.818
46	Sơn nước nội thất NEW FA	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000
47	Sơn nước nội thất ACCORD	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455
	Dòng sơn lót											
48	Sơn lót ngoại thất PROS	Thùng	TCVN 8652:2020	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909
49	Sơn lót nội thất PROSIN	Thùng	TCVN 8652:2020	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091
	Dòng bột trét tường											

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
50	Bột trét tường ngoại thất JOTON trắng	Bao	TCVN 7239:2014	482.727	482.727	482.727	482.727	482.727	482.727	482.727	482.727	482.727
51	Bột trét tường ngoại thất METTON	Bao	TCVN 7239:2014	393.636	393.636	393.636	393.636	393.636	393.636	393.636	393.636	393.636
52	Bột trét tường nội thất SP.FILLER	Bao	TCVN 7239:2014	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636
53	Bột trét tường nội thất METTON	Bao	TCVN 7239:2014	303.636	303.636	303.636	303.636	303.636	303.636	303.636	303.636	303.636
3.2	**Công ty TNHH sơn Kenny (Đc: Lô F Khu công nghiệp Đức Hòa III- Việt Hóa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An). Cập nhật theo thông báo giá ngày 12/02/2025**											
	Sơn nước nội thất Kenny											
54	Kenny Nice K2 - Sơn nước nội thất	Lít	QCVN 16:2019/BXD | Công ty TNHH Sơn Kenny	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000
55	Kenny Nice K2 - Sơn nước nội thất	Lít	nt	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
56	Kenny Nice K2 - Sơn nước nội thất	Lít	nt	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
57	Kenny Point K4 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	nt	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000
58	Kenny Point K4 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	nt	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
59	Kenny Snow - Sơn nội thất siêu trắng	Lít	nt	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000
60	Kenny Snow - Sơn nội thất siêu trắng	Lít	nt	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
61	Kenny Light K6 - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lít	nt	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000
62	Kenny Light K6 - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lít	nt	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000
63	Kenny Light K6 - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lít	nt	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
64	Kenny Deluxe K68 - Sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	Lít	nt	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
65	Kenny Deluxe K68 - Sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	Lít	nt	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000
66	Kenny Deluxe K68 - Sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	Lít	nt	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
67	Kenny Satin K8 - Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
68	Kenny Satin K8 - Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000
69	Kenny Satin K8 - Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	Sơn nước ngoại thất Kenny											
70	Kenny Plus K57 - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD | Công ty TNHH Sơn Kenny	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
71	Kenny Plus K57 - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000
72	Kenny Plus K57 - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
73	Kenny Extra K7 - Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp	Lít	nt	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
74	Kenny Extra K7 - Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp	Lít	nt	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000
75	Kenny Extra K7 - Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp	Lít	nt	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
76	Kenny Shield K9 - Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt	307.000	307.000	307.000	307.000	307.000	307.000	307.000	307.000	307.000
77	Kenny Shield K9 - Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000
78	Kenny Shield K9 - Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
79	Kenny Nanosilk K99 - Sơn ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
80	Kenny Nanosilk K99 - Sơn ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000
81	Kenny Nanosilk K99 - Sơn ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000
82	Kenny Shine K517 - Sơn ngoại thất cao cấp	Lít	nt	207.000	207.000	207.000	207.000	207.000	207.000	207.000	207.000	207.000
83	Kenny Shine K517 - Sơn ngoại thất cao cấp	Lít	nt	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
84	Kenny Shine K517 - Sơn ngoại thất cao cấp	Lít	nt	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
	Sơn nước Winny											
85	Winny - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD | Công ty TNHH Sơn Kenny	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
86	Winny - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	nt	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
87	Winny - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	nt	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
88	Winny - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
89	Winny - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
90	Winny - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
91	Winny - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
92	Winny - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2023/BXD | QCVN 08:2020/BCT | Công ty TNHH Sơn Kenny	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
93	Winny - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
	Sơn lót chống kiềm - Sơn chống thấm Kenny											
94	Kenny Waterproofing - Sơn chống thấm màu trực tiếp	Lít	QCVN 16:2019/BXD | Công ty TNHH Sơn Kenny	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000
95	Kenny Waterproofing - Sơn chống thấm màu trực tiếp	Lít	nt	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000
96	Kenny Latex K11A+ - Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Lít	nt	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
97	Kenny Latex K11A+ - Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Lít	nt	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000
98	Kenny Latex K11A+ - Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Lít	nt	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
99	Kenny Latex K11B - Sơn chống thấm pha xi măng	Lít	nt	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
100	Kenny Latex K11B - Sơn chống thấm pha xi măng	Lít	nt	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
101	Kenny Angel - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD | QCVN 08:2020/BCT | Công ty TNHH Sơn Kenny	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
102	Kenny Angel - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	nt	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
103	Kenny Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
104	Kenny Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000
105	Kenny Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
106	Kenny Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000
107	Kenny Nanosilk 5In1 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng 5in1	Lít	nt	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000
108	Kenny Nanosilk 5In1 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng 5in1	Lít	nt	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
109	Kenny Nanosilk 5In1 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng 5in1	Lít	nt	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000
	Sơn ngói											
110	Sơn ngói cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD | Công ty TNHH Sơn Kenny	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
111	Sơn ngói cao cấp	Lít	nt	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
112	Sơn ngói cao cấp	Lít	nt	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000
	Sơn dầu trang trí Kenny											
113	Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lít	QCVN 08:2020/BCT | Công ty TNHH Sơn Kenny	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000
114	Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lít	nt	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
115	Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lít	nt	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000
116	Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lít	nt	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
117	Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lít	nt	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
118	Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lít	nt	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000
119	Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lít	nt	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000
120	Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lít	nt	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
121	Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lít	nt	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
122	Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lít	nt	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000
123	Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lít	nt	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
124	Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lít	nt	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
	Bột trét tường Kenny											
125	Kenny Blue (bột trét tường nội & ngoại thất chất lượng cao)	Kg	Công ty TNHH Sơn Kenny	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
126	Kenny Yellow (bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp)	Kg	nt	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
127	Kenny Red (bột trét tường nội & ngoại thất siêu bền)	Kg	nt	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
128	Kenny Pro (bột trét tường nội & ngoại thất siêu hạng)	Kg	nt	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
	Bột trét tường Winny											
129	Bột trét tường nội thất	Kg	Công ty TNHH Sơn Kenny	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
130	Bột trét tường ngoại thất	Kg	nt	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
	Sơn nước nội thất Kinzo											
131	Kinzo Start Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD | Công ty TNHH Sơn Kenny	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
132	Kinzo Start Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	nt	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000
133	Kinzo Start Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	nt	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
134	Kinzo Luxury Z4 - Sơn nước nội thất cao cấp	Lít	nt	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
135	Kinzo Luxury Z4 - Sơn nước nội thất cao cấp	Lít	nt	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
136	Kinzo Essence Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	Lít	nt	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000
137	Kinzo Essence Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	Lít	nt	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000
138	Kinzo Essence Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	Lít	nt	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000
139	Kinzo Diamond Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	Lít	nt	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000
140	Kinzo Diamond Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	Lít	nt	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000
141	Kinzo Diamond Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	Lít	nt	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
142	Kinzo Satin Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	Lít	nt	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000
143	Kinzo Satin Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	Lít	nt	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000
144	Kinzo Satin Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	Lít	nt	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000
145	Kinzo Super White - Sơn nước nội thất siêu trắng	Lít	nt	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
146	Kinzo Super White - Sơn nước nội thất siêu trắng	Lít	nt	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000
	Sơn nước ngoại thất Kinzo											
147	Kinzo Standard Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD | Công ty TNHH Sơn Kenny	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000
148	Kinzo Standard Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000
149	Kinzo Standard Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000
150	Kinzo Extreme Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	Lít	nt	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000
151	Kinzo Extreme Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	Lít	nt	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000
152	Kinzo Extreme Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	Lít	nt	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000
153	Kinzo Premium Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	Lít	nt	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000
154	Kinzo Premium Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	Lít	nt	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
155	Kinzo Premium Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	Lít	nt	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000
156	Kinzo Nano Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	481.000	481.000	481.000	481.000	481.000	481.000	481.000	481.000	481.000
157	Kinzo Nano Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000
158	Kinzo Nano Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000
	Sơn nước Kerry											
159	Kerry - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD | Công ty TNHH Sơn Kenny	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
160	Kerry - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	nt	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
161	Kerry - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000
162	Kerry - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
163	Kerry Ecointerior - Sơn nội thất kinh tế	Lít	nt	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
164	Kerry Ecointerior - Sơn nội thất kinh tế	Lít	nt	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
165	Kerry Ecointerior - Sơn nội thất kinh tế	Lít	nt	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
166	Kerry Ecoexterior - Sơn ngoại thất kinh tế	Lít	nt	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000
167	Kerry Ecoexterior - Sơn ngoại thất kinh tế	Lít	nt	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
168	Kerry Ecoexterior - Sơn ngoại thất kinh tế	Lít	nt	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
	Sơn lót và chống thấm											
169	Kinzo Super Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoài trời	Lít	QCVN 16:2023/BXD | QCVN 08:2020/BCT | Công ty TNHH Sơn Kenny	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000
170	Kinzo Super Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoài trời	Lít	nt	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
171	Kinzo Ultra Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000
172	Kinzo Ultra Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
173	Kinzo Ultra Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
174	Kinzo Alkali - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	nt	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
175	Kinzo Alkali - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	nt	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
176	Kerry - Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Lít	nt	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
177	Kerry - Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Lít	nt	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
178	Kerry Ecosealer - Sơn lót chống kiềm nội - Ngoại thất kinh tế	Lít	nt	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
179	Kerry Ecosealer - Sơn lót chống kiềm nội - Ngoại thất kinh tế	Lít	nt	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
180	Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	QCVN 08:2020/BCT | Công ty TNHH Sơn Kenny	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
181	Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	nt	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000
182	Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	nt	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
183	Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	nt	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
	Bột trét tường Kinzo											
184	Kinzo Silver - (Bột trét tường nội ngoại thất chất lượng cao)	Kg	Công ty TNHH Sơn Kenny	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
185	Kinzo Gold - (Bột trét tường nội ngoại thất cao cấp)	Kg	nt	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
186	Kinzo Diamond - (Bột trét tường nội ngoại thất siêu cao cấp)	Kg	nt	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
187	Kinzo Nano - (Bột trét tường nội ngoại thất siêu hạng)	Kg	nt	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
IV	**ĐÁ VÀ CÁT**											
V	**THÉP CÁC LOẠI**											
5.1	**Công ty TNHH Thép Tây Đô (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc 1, Q.Bình Thủy, TP. Cần Thơ. ĐT: 0292. 3841822 - 17). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 20/12/2024**											
188	Thép cuộn phi 6	Kg	TCVN 1651- 1 2008	13.500	13.500	13.500	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550
189	Thép cuộn phi 8	Kg		13.500	13.500	13.500	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
190	Thép thanh vằn D10-SD295	Kg	JIS 3112	13.550	13.550	13.550	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
191	Thép thanh vằn D12-D14 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	13.450	13.450	13.450	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
192	Thép thanh vằn D14 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2018	13.450	13.450	13.450	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
193	Thép thanh vằn D16-SD295	Kg	JIS 3112	13.450	13.450	13.450	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
194	Thép thanh vằn D18-D25 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	13.450	13.450	13.450	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
VI	**NHỰA ĐƯỜNG**											
VII	**THIẾT BỊ ĐIỆN**											
7.1	**Công ty CP dây cáp điện Việt Thái (Đ/c: KCN Biên Hòa 1, đường số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; SĐT: 0938.560.864). Cập nhật theo văn bản ngày 16/5/2025.**											
195	Dây điện VCmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070
196	Dây điện VCmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720
197	Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	7.370	7.370	7.370	7.370	7.370	7.370	7.370	7.370	7.370
198	Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450
199	Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940
200	Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710
201	Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470
202	Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880
203	Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	19.140	19.140	19.140	19.140	19.140	19.140	19.140	19.140	19.140
204	Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	28.930	28.930	28.930	28.930	28.930	28.930	28.930	28.930	28.930
205	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	43.230	43.230	43.230	43.230	43.230	43.230	43.230	43.230	43.230
206	Dây điện VCmt 2x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710
207	Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	9.350	9.350	9.350	9.350	9.350	9.350	9.350	9.350	9.350
208	Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090
209	Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900
210	Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	31.130	31.130	31.130	31.130	31.130	31.130	31.130	31.130	31.130
211	Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200
212	Dây điện VCmt 3x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	10.230	10.230	10.230	10.230	10.230	10.230	10.230	10.230	10.230
213	Dây điện VCmt 3x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650
214	Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	18.370	18.370	18.370	18.370	18.370	18.370	18.370	18.370	18.370
215	Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150
216	Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	43.670	43.670	43.670	43.670	43.670	43.670	43.670	43.670	43.670
217	Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	66.110	66.110	66.110	66.110	66.110	66.110	66.110	66.110	66.110
218	Dây điện VCmt 4x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
219	Dây điện VCmt 4x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
220	Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	23.870	23.870	23.870	23.870	23.870	23.870	23.870	23.870	23.870
221	Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	37.620	37.620	37.620	37.620	37.620	37.620	37.620	37.620	37.620
222	Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	57.090	57.090	57.090	57.090	57.090	57.090	57.090	57.090	57.090
223	Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	86.020	86.020	86.020	86.020	86.020	86.020	86.020	86.020	86.020
224	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390
225	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910
226	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420
227	Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690
228	Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670
229	Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	49.720	49.720	49.720	49.720	49.720	49.720	49.720	49.720	49.720
230	Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880
231	Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800
232	Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	147.510	147.510	147.510	147.510	147.510	147.510	147.510	147.510	147.510
233	Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	210.430	210.430	210.430	210.430	210.430	210.430	210.430	210.430	210.430
234	Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	290.950	290.950	290.950	290.950	290.950	290.950	290.950	290.950	290.950
235	Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	378.950	378.950	378.950	378.950	378.950	378.950	378.950	378.950	378.950
236	Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	452.980	452.980	452.980	452.980	452.980	452.980	452.980	452.980	452.980
237	Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	565.620	565.620	565.620	565.620	565.620	565.620	565.620	565.620	565.620
238	Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	741.180	741.180	741.180	741.180	741.180	741.180	741.180	741.180	741.180
239	Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	929.610	929.610	929.610	929.610	929.610	929.610	929.610	929.610	929.610
240	Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	7.590	7.590	7.590	7.590	7.590	7.590	7.590	7.590	7.590
241	Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	11.330	11.330	11.330	11.330	11.330	11.330	11.330	11.330	11.330
242	Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060
243	Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660
244	Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	35.860	35.860	35.860	35.860	35.860	35.860	35.860	35.860	35.860
245	Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	53.790	53.790	53.790	53.790	53.790	53.790	53.790	53.790	53.790
246	Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	83.380	83.380	83.380	83.380	83.380	83.380	83.380	83.380	83.380
247	Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	114.290	114.290	114.290	114.290	114.290	114.290	114.290	114.290	114.290
248	Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100
249	Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	219.890	219.890	219.890	219.890	219.890	219.890	219.890	219.890	219.890
250	Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	302.280	302.280	302.280	302.280	302.280	302.280	302.280	302.280	302.280
251	Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	394.240	394.240	394.240	394.240	394.240	394.240	394.240	394.240	394.240
252	Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	470.360	470.360	470.360	470.360	470.360	470.360	470.360	470.360	470.360

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
253	Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	585.750	585.750	585.750	585.750	585.750	585.750	585.750	585.750	585.750
254	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	766.150	766.150	766.150	766.150	766.150	766.150	766.150	766.150	766.150
255	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	959.860	959.860	959.860	959.860	959.860	959.860	959.860	959.860	959.860
256	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780
257	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	11.770	11.770	11.770	11.770	11.770	11.770	11.770	11.770	11.770
258	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
259	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240
260	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850
261	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840
262	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840
263	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700
264	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	79.420	79.420	79.420	79.420	79.420	79.420	79.420	79.420	79.420
265	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	95.480	95.480	95.480	95.480	95.480	95.480	95.480	95.480	95.480
266	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	22.220	22.220	22.220	22.220	22.220	22.220	22.220	22.220	22.220
267	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	29.480	29.480	29.480	29.480	29.480	29.480	29.480	29.480	29.480
268	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840
269	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	52.470	52.470	52.470	52.470	52.470	52.470	52.470	52.470	52.470
270	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180
271	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	93.610	93.610	93.610	93.610	93.610	93.610	93.610	93.610	93.610
272	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	117.260	117.260	117.260	117.260	117.260	117.260	117.260	117.260	117.260
273	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350
274	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150
275	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050
276	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	49.940	49.940	49.940	49.940	49.940	49.940	49.940	49.940	49.940
277	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	67.870	67.870	67.870	67.870	67.870	67.870	67.870	67.870	67.870
278	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950
279	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	122.650	122.650	122.650	122.650	122.650	122.650	122.650	122.650	122.650
280	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	155.210	155.210	155.210	155.210	155.210	155.210	155.210	155.210	155.210
281	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	187.330	187.330	187.330	187.330	187.330	187.330	187.330	187.330	187.330
7.2	**Công ty TNHH SX-TM&DV Đại Quang Phát Đc: 17 đường số 11, KP4, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TPHCM Đt: 08.37240818 - 62831133 Fax: 08.54430917). Cập nhật theo văn bản ngày 20/11/2024**											
282	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 30W - 50W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
283	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 55W - 75W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
284	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 80W - 100W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000
285	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 105W - 125W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000
286	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 130W - 150W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000
287	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 105W - 120W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000
288	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 125W - 150W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000
289	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 155W - 180W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000
290	Bộ đèn pha LED Nikkon từ 150W - 200W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000
291	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 250W - 300W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000
292	Bộ đèn đường LED Nikkon 350W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000
293	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 30W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000
294	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 60W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000
295	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 80W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
296	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 120W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000
7.3	**Công ty TNHH công trình chiếu sáng đô thị số 1 Đc: 109/42 An Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, TPHCM Đt: 0901 915 722. Cập nhật theo văn bản ngày 25/02/2025**											
297	Bộ mạch điều khiển tủ chiếu sáng thông minh Z-MAST	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000
298	Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 60W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
299	Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 80W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
300	Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 100W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000
301	Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 120W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000
302	Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 150W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
303	Bộ đèn Led Sky Lighting 90W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
304	Bộ đèn Led Sky Lighting 100W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	7.725.000	7.725.000	7.725.000	7.725.000	7.725.000	7.725.000	7.725.000	7.725.000	7.725.000
305	Bộ đèn Led Sky Lighting 120W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
306	Bộ đèn Led Sky Lighting 150W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
7.4	**Công ty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM -ĐT: 08.38292971-38299443). Cập nhật theo báo giá ngày 20/01/2025**											
	Dây đơn, ruột dẫn đồng cấp 1, cách điện bằng PVC (6610 TCVN 05)-VC											
307	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3	2.700	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450
308	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3	4.470	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070
	Dây đôi, ruột dẫn đồng mềm cấp 5, cách điện bằng PVC 75 ^{o}C (V-75) không có vỏ bọc - VCmd											
309	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	9.390	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430
310	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	13.370	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
311	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	21.680	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460
	Dây mềm hai lõi song song, ruột dẫn đồng cấp 5, cách điện và vỏ bằng PVC (6610 TCVN 53) -VCmo											
312	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét	TCVN 6610-5	10.780	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680
313	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5	15.180	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640
314	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5	55.250	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610
	Dây đơn, lõi ruột đồng cấp 2, cách điện bằng PVC 75 ^{o}C (V-75), không vỏ bọc -CV (Đặc tính thêm: /WBC; /FR; /FRT)											
315	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	6.960	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240
316	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	11.340	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180
317	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	41.720	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
318	CV-50-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	183.770	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV											
319	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	159.590	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040
320	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	231.390	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190
321	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1.211.320	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV											
322	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	225.430	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510
323	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	595.160	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330
324	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1.156.730	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV											
325	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	289.350	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230
326	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	428.970	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210
327	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	800.270	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV											
328	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	TCVN 5935-1	727.030	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590
329	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	505.770	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690
330	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	697.850	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV											
331	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	142.010	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260
332	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	425.670	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180
333	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1.018.990	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV											
334	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	73.140	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390
335	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	128.090	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV											
336	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	246.900	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480
337	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	633.380	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV											
338	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	297.090	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710
339	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	745.100	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480
340	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	3.684.010	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định từ 3.6/6(7.2)kV đến 18/30(36)kV											

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
341	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	1.085.930	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590
342	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	5.513.150	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030
	Dây Trần dùng cho đường dây tải điện trên không /											
343	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	mét	TCVN 5064	20.000	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640
344	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	mét	TCVN 5064	38.760	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)											
345	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	109.790	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490
346	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	972.640	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330
7.5	**Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh (Địa chỉ: 75A đường số 17, P. Hiệp Bình Chánh, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh SĐT: 028. 35 926 886) - Fax: 028. 35 926 877. Cập nhật theo báo giá ngày 01/03/2025**											
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét).											

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
347	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 30W đến -<40W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 ISO 45001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000
348	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 40W đến -<50W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
349	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 50W đến -<60W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001	8.130.000	8.130.000	8.130.000	8.130.000	8.130.000	8.130.000	8.130.000	8.130.000	8.130.000
350	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 60W đến -<70W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		8.670.000	8.670.000	8.670.000	8.670.000	8.670.000	8.670.000	8.670.000	8.670.000	8.670.000
351	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 70W đến -<80W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		9.310.000	9.310.000	9.310.000	9.310.000	9.310.000	9.310.000	9.310.000	9.310.000	9.310.000
352	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 80W đến -<90W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		9.830.000	9.830.000	9.830.000	9.830.000	9.830.000	9.830.000	9.830.000	9.830.000	9.830.000
353	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 90W đến -<100W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		10.120.000	10.120.000	10.120.000	10.120.000	10.120.000	10.120.000	10.120.000	10.120.000	10.120.000
354	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 100W đến -<110W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000
355	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 110W đến -<120W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
356	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 120W đến -<130W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)	11.768.000	11.768.000	11.768.000	11.768.000	11.768.000	11.768.000	11.768.000	11.768.000	11.768.000
357	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 130W đến -<140W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		12.010.000	12.010.000	12.010.000	12.010.000	12.010.000	12.010.000	12.010.000	12.010.000	12.010.000
358	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 140W đến -<150W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000
359	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 150W đến -<160W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		12.965.000	12.965.000	12.965.000	12.965.000	12.965.000	12.965.000	12.965.000	12.965.000	12.965.000
360	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 160W đến -<170W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000
361	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 170W đến -<180W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		14.680.000	14.680.000	14.680.000	14.680.000	14.680.000	14.680.000	14.680.000	14.680.000	14.680.000
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét).											

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
362	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 30W đến -<40W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	ISO 9001:2015 | ISO 14001:2015 | ISO 50001:2018 | ISO 45001:2018 | IES LM79, LM80 | QCVN 07-7:2016/BXD | TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) | TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) | TCVN 10885-1:2015 (IEC	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000
363	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 40W đến -<50W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		6.080.000	6.080.000	6.080.000	6.080.000	6.080.000	6.080.000	6.080.000	6.080.000	6.080.000
364	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 50W đến -<60W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
365	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 60W đến -<70W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) | TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) | TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) | TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) | TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) | TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) | TCVN 4255:2008 (IEC 60529 : 2001, IEC 62262:202,IEC 61643-11:2011) | BS EN 50102:1995 | CISPR 15/TCVN 7186	7.290.000	7.290.000	7.290.000	7.290.000	7.290.000	7.290.000	7.290.000	7.290.000	7.290.000
366	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 70W đến -<80W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000
367	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 80W đến -<90W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
368	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 90W đến -<100W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		8.960.000	8.960.000	8.960.000	8.960.000	8.960.000	8.960.000	8.960.000	8.960.000	8.960.000
369	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 100W đến -<110W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000
370	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 110W đến -<120W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
371	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 120W đến -<130W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		9.840.000	9.840.000	9.840.000	9.840.000	9.840.000	9.840.000	9.840.000	9.840.000	9.840.000
372	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 130W đến -<140W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000
373	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 140W đến -<150W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		10.380.000	10.380.000	10.380.000	10.380.000	10.380.000	10.380.000	10.380.000	10.380.000	10.380.000

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
374	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 150W đến -<160W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		10.867.000	10.867.000	10.867.000	10.867.000	10.867.000	10.867.000	10.867.000	10.867.000	10.867.000
375	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 160W đến -<170W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		11.010.000	11.010.000	11.010.000	11.010.000	11.010.000	11.010.000	11.010.000	11.010.000	11.010.000
376	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 170W đến -<180W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000
	Bộ đèn pha MISUN LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét).											

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
377	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 100W đến -<150W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 ISO 45001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC	15.600.000	15.600.000	15.600.000	15.600.000	15.600.000	15.600.000	15.600.000	15.600.000	15.600.000
378	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 150W đến -<200W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		17.350.000	17.350.000	17.350.000	17.350.000	17.350.000	17.350.000	17.350.000	17.350.000	17.350.000
379	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 200W đến -<250W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		18.535.000	18.535.000	18.535.000	18.535.000	18.535.000	18.535.000	18.535.000	18.535.000	18.535.000

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
380	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 250W đến -<300W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202	19.350.000	19.350.000	19.350.000	19.350.000	19.350.000	19.350.000	19.350.000	19.350.000	19.350.000
381	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 300W đến -<350W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		20.155.000	20.155.000	20.155.000	20.155.000	20.155.000	20.155.000	20.155.000	20.155.000	20.155.000
382	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 350W đến -<400W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		21.435.000	21.435.000	21.435.000	21.435.000	21.435.000	21.435.000	21.435.000	21.435.000	21.435.000
383	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 400W đến -<450W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		22.550.000	22.550.000	22.550.000	22.550.000	22.550.000	22.550.000	22.550.000	22.550.000	22.550.000
384	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 450W đến -<500W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		23.678.000	23.678.000	23.678.000	23.678.000	23.678.000	23.678.000	23.678.000	23.678.000	23.678.000
385	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 500W đến -<550W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		24.786.000	24.786.000	24.786.000	24.786.000	24.786.000	24.786.000	24.786.000	24.786.000	24.786.000
VIII	**XĂNG , DẦU**											
8.1	**Theo Thông báo của Tổng công ty xăng dầu Việt Nam. Cập nhật giá điều chỉnh ngày 29/5/2025. Giá chưa tính thuế VAT**											
386	Xăng RON 95-III	Đồng/lít	*nt*	18.136	18.136	18.136	18.136	18.136	18.136	18.136	18.136	18.136
387	Xăng E5 RON 92-II	Đồng/lít	*nt*	17.791	17.791	17.791	17.791	17.791	17.791	17.791	17.791	17.791
388	Dầu DO 0,05S-II	Đồng/lít	*nt*	15.882	15.882	15.882	15.882	15.882	15.882	15.882	15.882	15.882
389	Dầu DO 0,001S-V	Đồng/lít	*nt*	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
390	Dầu KO	Đồng/lít	*nt*	15.855	15.855	15.855	15.855	15.855	15.855	15.855	15.855	15.855
IX	**CẤU KIỆN CÁC LOẠI**											
9.1	**- Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Đc: Số 6 đường 3 tháng 2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).** **- Xưởng lưu động: Số 32, tỉnh lộ 920, khu vực Thới Ngươn B, phường Phước Thới, Ô Môn, Cần Thơ (ĐT: 0254,3853125). Cập nhật theo văn bản ngày 21/5/2025**											

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
391	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852
392	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519
393	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185
394	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000
395	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường, Kt: B400x400-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091
396	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909
397	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	Md	TCVN 10332:2014	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000
398	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909
399	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) KT: H=2.5m, L=2.0m.	Cấu kiện	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800
400	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) KT: H=4.0m, L=2,0m.	Cấu kiện	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600
401	Cụm tời máy nạo vét hệ thống cống ngầm thoát nước đô thị - (loại 6.5HP)	Bộ	TCCS 01:2022	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481
9.2	**Công Ty TNHH Nhôm Nam Sung (Đ/c: Lô N1 – 3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hoà Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An; ĐT: 1900 8888 98). Cập nhật theo Văn bản ngày 20/5/2025**											
	A. Phần nhôm Nam Sung - Hàng hệ											

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
402	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000
403	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000
404	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000
405	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000
406	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
407	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000
408	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000
409	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
410	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
411	Cửa khung nhựa/nhôm SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.5 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
412	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000
413	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
414	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
415	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.8 - 2.8 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
416	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính hộp Hải Long	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
417	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000
418	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
419	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000
420	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, , phụ kiện vít đầy đủ Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
421	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. Kính hộp Hải Long	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
	B. Phần nhôm Nam Sung - Hàng thông dụng											

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
422	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
423	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
424	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
425	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
426	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
427	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
428	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
429	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
430	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
431	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
432	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
433	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đố chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
434	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
435	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
436	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
437	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đố chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
438	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
439	Cửa khung nhựa/nhôm LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 2.0 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
440	Cửa khung nhựa/nhôm LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 0.9 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
441	Cửa khung nhựa/nhôm LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.1 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
X	**VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC**											

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
10.1	**Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam (Đ/c: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, SĐT: 0939362536). Cập nhật theo Văn bản ngày 01/05/2025**											
442	Ống u.PVC BS Ø21 PN15; Dày 1,6mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909
443	Ống u.PVC BS Ø27 PN12; Dày 1,8mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818
444	Ống u.PVC BS Ø34 PN12; Dày 2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818
445	Ống u.PVC BS Ø42 PN9; Dày 2,1mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727
446	Ống u.PVC BS Ø49 PN9; Dày 2,4m	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
447	Ống u.PVC BS Ø60 PN6; Dày 2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727
448	Ống u.PVC BS Ø90 PN6; Dày 2,9mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727
449	Ống u.PVC BS Ø114 PN6; Dày 3,8mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091
450	Ống u.PVC BS Ø168 PN6; Dày 5mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818
451	Ống u.PVC BS Ø220 PN6; Dày 6,6mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727
452	Ống u.PVC ISO Ø110 PN6; Dày 3,2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
453	Ống u.PVC ISO Ø140 PN6; Dày 4,1mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600
454	Ống u.PVC ISO Ø200 PN6; Dày 5,9mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800
455	Ống u.PVC ISO Ø315 PN6; Dày 9,2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400
456	Ống PPR Ø20 PN20; Dày 3,4mm	đ/m	DIN 8078: 2008	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
457	Ống PPR Ø25 PN10; Dày 2,8mm	đ/m	DIN 8078: 2008	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
458	Ống PPR Ø25 PN20; Dày 4,2mm	đ/m	DIN 8078: 2008	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
459	Ống PPR Ø32 PN10; Dày 2,9mm	đ/m	DIN 8078: 2008	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364
460	Ống PPR Ø40 PN10; Dày 3,7mm	đ/m	DIN 8078: 2008	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
461	Ống PPR Ø50 PN10; Dày 4,6mm;	đ/m	DIN 8078: 2008	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
462	Ống PPR Ø63 PN10; Dày 5,8mm	đ/m	DIN 8078: 2008	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545
463	Ống HDPE, PE100, Ø25 PN12,5; Dày 2mm	đ/m	ISO 4427: 2007	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
464	Ống HDPE, PE100, Ø63 PN10; Dày 3,8mm	đ/m	ISO 4427: 2007	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
465	Ống HDPE, PE100, Ø110 PN10; Dày 6,6mm	đ/m	ISO 4427: 2007	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
466	Ống HDPE, PE100, Ø200 PN10; Dày 11,9mm	đ/m	ISO 4427: 2007	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
467	Ống HDPE, PE100, Ø315 PN10; Dày 18,7mm	đ/m	ISO 4427: 2007	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
468	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	đ/m	ISO 21138:3	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
469	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	đ/m	ISO 21138:3	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000
470	Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh uPVC SE Ø 110-225	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900
471	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh uPVC 90WY 110x160-200	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	1.045.800	1.045.800	1.045.800	1.045.800	1.045.800	1.045.800	1.045.800	1.045.800	1.045.800
472	Nắp hố ga nhựa AO 200	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200
473	Keo dán PVC 500 gram	đ/lon	EN ISO 1252-2:2009	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100
474	Keo dán PVC 1000 gram	đ/lon	EN ISO 1252-2:2009	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400
XI	**VẢI ĐỊA KỸ THUẬT**											
11.1	**Công ty CP SXTM Liên Phát** ***(57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐT: 02839.970.980). Đến chân công trình tại TPCT nơi xe tải lớn vào được. Cập nhật theo Báo giá ngày 05/5/2025***											
	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt											
475	TS 20	m2	nt	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159
476	TS30	m2	nt	21.367	21.367	21.367	21.367	21.367	21.367	21.367	21.367	21.367
477	TS40	m2	nt	24.147	24.147	24.147	24.147	24.147	24.147	24.147	24.147	24.147
478	TS50	m2	nt	26.722	26.722	26.722	26.722	26.722	26.722	26.722	26.722	26.722
479	TS60	m2	nt	33.426	33.426	33.426	33.426	33.426	33.426	33.426	33.426	33.426
480	TS65	m2	nt	37.302	37.302	37.302	37.302	37.302	37.302	37.302	37.302	37.302
481	TS70	m2	nt	43.158	43.158	43.158	43.158	43.158	43.158	43.158	43.158	43.158
482	TS80	m2	nt	52.105	52.105	52.105	52.105	52.105	52.105	52.105	52.105	52.105
	Rọ đá, thảm đá bọc nhựa PVC **Thảm mạ kẽm trung bình >50g/m2 (TCVN2053:1993)**											
	Rọ và thảm đá bọc nhựa VC, loại P8(8x10)cm											

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
483	- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	TCVN 10335:2014	50.655	50.655	50.655	50.655	50.655	50.655	50.655	50.655	50.655
484	- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m2	nt	53.996	53.996	53.996	53.996	53.996	53.996	53.996	53.996	53.996
485	- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2	nt	63.494	63.494	63.494	63.494	63.494	63.494	63.494	63.494	63.494
	Rọ và thảm đá bọc nhựa VC, loại P10(10x12)cm											
486	- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	nt	47.311	47.311	47.311	47.311	47.311	47.311	47.311	47.311	47.311
487	- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 2.7/3.7mm	m2	nt	50.764	50.764	50.764	50.764	50.764	50.764	50.764	50.764	50.764
488	- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2	nt	55.866	55.866	55.866	55.866	55.866	55.866	55.866	55.866	55.866
11.2	**Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu. SĐT: 028 6296 6260, địa chỉ: 247 đường Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Cập nhật báo giá theo CV ngày 01/5/2025**											
489	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	ISO 9001:2015	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050
490	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	nt	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
491	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	nt	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
492	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	nt	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
493	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	nt	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
494	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	nt	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
495	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	nt	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
496	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	nt	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
497	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	nt	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
498	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	nt	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800
499	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	nt	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
500	Bấc thấm đứng APT-T7	m2	nt	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
501	Bấc thấm đứng APT-T200	m2	nt	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
502	Bấc thấm đứng APT-T300	m2	nt	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
503	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 12,6m2	m2	nt	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900
504	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 9,42m2	m2	nt	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200
505	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	m	nt	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300
506	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m)	m2	nt	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600
507	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2	nt	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
508	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2	nt	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500
509	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2	nt	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700
510	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2	nt	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500
511	Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,3mm	m3	nt	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
512	Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,4mm	m4	nt	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
513	Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,5mm	m5	nt	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560
514	Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,75mm	m6	nt	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800
515	Màng HPDE khổ 7x210m (RxD) dày 1,0mm	m7	nt	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200
516	Màng HPDE khổ 7x210m (RxD) dày 1,5mm	m8	nt	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800
11.3	**Công ty CP TM tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng. Đ/c: Lô BT2 - Ô số 49 - Bắc Linh Đàm - Phường Hoàng Liệt - Quận Hoàng Mai - TP. Hà Nội. SĐT: 024.3540.1770. Cập nhật theo Báo giá ngày 01/01/2025**											
517	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x0.5	Bộ	EN10223-3	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000
518	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x1	Bộ	nt	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000
519	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x1	Bộ	nt	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000
520	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x0.5	Bộ	nt	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000

B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	*GHI CHÚ*
[1]	*[2]*	*[3]*	*[4]*	*[5]*	*[6]*
I	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY**				
1.1	**Tham khảo tại Thông báo số 40/TB-SXD ngày 21/4/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang về việc công bố giá VLXD tháng 4 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang**				
II	**ĐÁ VÀ CÁT**				
2.1	**Công ty TNHH MTV Huỳnh Minh Châu (VLXD CÔNG LẬP). Địa chỉ: 73/3 Võ Tánh, Phường Lê Bình, Quận Cái Răng, Thành Phố Cần Thơ, Điện thoại: 02923 914 915 - 02923 911 199, Cập nhật theo Bảng báo giá vật liệu xây dựng gửi Sở Xây dựng TP. Cần Thơ ngày 6/9/2024 (giá bán tại địa chỉ công ty)**				
521	Đá 1x2 xám Thạnh Phú Biên Hòa	m3		355.000	
522	Đá 1x2 trắng Côtô An Giang	m3		460.000	
523	Đá 0x4 xám Thạnh Phú Biên Hòa	m3		340.000	
524	Đá 4x6 xám Thạnh Phú Biên Hòa	m3		320.000	
525	Đá mi bụi Thạnh Phú Biên Hòa	m3		340.000	
526	Đá mi sàng Côtô An Giang	m3		300.000	
2.2	**Giá đá Tham khảo tại Thông báo số 78/TB-SXD ngày 09/5/2025 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo điều chỉnh giá VLXD và trang trí nội thất tháng 5 năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang**				
2.3	**Giá cát Tham khảo tại Thông báo số 78/TB-SXD ngày 09/5/2025 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo điều chỉnh giá VLXD và trang trí nội thất tháng 5 năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang**				
2.4	**Giá cát tham khảo tại Thông báo số 494/TB-SXD ngày 09/5/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long về việc Công bố giá VLXD tháng 4 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long**				
III	**THÉP CÁC LOẠI**				
3.1	**Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè -VNSTEEL (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo văn bản ngày 03/3/2025. Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai**				
527	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	16.570	
528	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x6m	kg	nt	16.570	
529	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x6m	kg	nt	16.570	
530	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x6m	kg	nt	16.570	
531	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x6m	kg	nt	16.270	
532	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x6m	kg	nt	16.270	

B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	*GHI CHÚ*
[1]	*[2]*	*[3]*	*[4]*	*[5]*	*[6]*
533	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x6m	kg	nt	16.270	
534	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x6m	kg	nt	16.270	
535	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x6m	kg	nt	16.370	
536	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x12m	kg	nt	16.670	
537	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x12m	kg	nt	16.670	
538	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x12m	kg	nt	16.670	
539	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x12m	kg	nt	16.670	
540	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x12m	kg	nt	16.370	
541	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x12m	kg	nt	16.370	
542	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x12m	kg	nt	16.370	
543	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x12m	kg	nt	16.370	
544	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x12m	kg	nt	16.570	
IV	**CẤU KIỆN CÁC LOẠI**				
4.1	**Công ty CP Duy Giang (Nhà máy sản xuất: TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Đt 02923918335 - 0913339499). Cập nhập theo bảng giá ngày 20/11/2024** **Giá này bao gồm chi phí cẩu xuống sà lan khách hàng tại Nhà máy sản xuất, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình**				
	Dầm BTCT DƯL phục vụ GTNT				
545	Dầm BTCT DƯL I.280 (H8) L= 6m, 7m, 8m	md	TCVN 9114:2012	579.630	
546	Dầm BTCT DƯL I.280 (2,8T) L= 9m	md	nt	579.630	
547	Dầm BTCT DƯL I.400 (H8) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	764.815	
548	Dầm BTCT DƯL I.500 (H8) L = 15m	md	nt	877.778	
549	Dầm BTCT DƯL I.650 (H8) L = 18m	md	nt	1.263.889	
550	Dầm BTCT DƯL I.280 (50%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.582.870	

B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	*GHI CHÚ*
[1]	*[2]*	*[3]*	*[4]*	*[5]*	*[6]*
551	Dầm BTCT DƯL I.400 (50%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.724.537	
552	Dầm BTCT DƯL I.500 (50%HL93) L = 15m	md	nt	1.918.981	
553	Dầm BTCT DƯL I.650 (50%HL93) L = 18m	md	nt	2.098.148	
554	Dầm BTCT DƯL I.280 (0,65%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.546.296	
555	Dầm BTCT DƯL I.400 (0,65%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.700.000	
556	Dầm BTCT DƯL I.500 (0,65%HL93) L = 15m	md	nt	1.882.407	
557	Dầm BTCT DƯL I.650 (0,65%HL93) L = 18m	md	nt	2.061.574	
	Dầm BTCT DƯL căng trước tải trọng thiết kế HL93				
558	Dầm BTCT DƯL I.12.5m mới L = 12.5m	dầm	nt	34.548.148	
559	Dầm BTCT DƯL I.18.6m mới L = 18.6m	dầm	nt	62.971.296	
560	Dầm BTCT DƯL I.24.54m L = 24.54m	dầm	nt	105.263.889	
561	Dầm BTCT DƯL I.33m L = 33m	dầm	nt	189.138.889	

C. PHẦN 3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
[1]	*[2]*	*[3]*	*[4]*	*[5]*	*[6]*
I	**THIẾT BỊ ATGT**				
1.1	**Công ty CP Indecons Vina. Địa chỉ: số 2A, ngõ 34 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội, SĐT: 02437321199, Cập nhật theo Công bố giá ngày 17/01/2025. Giao hàng tại chân công trình**				
	Biển báo hiệu đường bộ				
562	Biển tròn D=0,9m	cái	**Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT:** - Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34. - Khung xương T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Cột biển báo dán màng phản quang trắng đỏ loại IV -Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	2.325.000	
563	Biển tam giác L=0,9m	cái		1.466.000	
564	Biển tam giác L=1,4m	cái		2.695.000	
565	Biển CN, S<1m2	m2		3.799.000	
566	Biển CN, S<5m2	m2		5.275.000	
567	Biển CN, S>5m2	m2		6.355.000	
568	Biển báo chữ nhật S>1m2	m2	**Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT:** - Tôn kẽm dày 2,0mm. - Khung xương mạ kẽm T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm - Mác thép SS400, Màng phản quang 3M loại XI; - Với những biển tròn D < 1000 & tam giác A < 1000 dùng MPQ loại IX	5.485.000	
569	Biển báo chữ nhật S<=1m2	m2		4.612.000	
570	Biển báo chữ nhật S>5m2 (biển chỉ dẫn)	m2		6.623.000	
571	Biển báo hình tròn D=700mm	cái		1.328.000	
572	Biển báo hình tròn D=900mm	cái		2.459.000	
573	Biển báo hình tròn D=1400mm	cái		8.299.000	

C. PHẦN 3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
574	Biển báo hình tam giác A=700mm	cái		713.000	
575	Biển báo hình tam giác A=900mm	cái		1.298.000	
576	Biển báo hình tam giác A=1400mm	cái		4.346.000	
577	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	Dán màng phản quang trắng đỏ loại IV	625.000	
578	Giá long môn	kg	Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	51.900	
579	Cột tay vươn	kg		49.880	
580	Ụ chống xô	cái	Loại 3 thùng, dung tích thùng 200 lít	7.500.000	
581	Đinh phản quang mầu đỏ vàng loại 1	cái	1 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	126.000	
582	Đinh phản quang mầu đỏ vàng loại 2	cái	2 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	159.500	
	Tôn lượn sóng				
583	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 2320x310x4mm	tấm		1.544.000	
584	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 4320x310x4mm	tấm		2.814.500	
585	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm		4.255.500	
586	Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm	tấm		3.680.060	
587	Tấm đầu cuối 3 sóng 865x4.0mm	tấm		1.200.000	
588	Tấm đầu cuối 2 sóng 700x4mm	tấm		710.000	

C. PHẦN 3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
589	Hộp đệm (70x300x5)	cái		48.900	
590	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái		731.000	
591	Tiêu phản quang	cái		10.000	
592	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột		1.750.000	
593	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x2150mm	cột		1.515.000	
594	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x1500mm	cột		1.091.630	
595	Bulong M16x33	cái	CB5.6	9.000	
596	Bulong M18x40	cái	CB5.6	12.000	
597	Buloong M20x180	cái	CB5.6	40.000	
	Lưới chống chói				
598	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	1.191.480	
599	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm		1.453.030	
600	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột)	cột		314.100	
601	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột)	cột		177.600	
	Hàng rào bảo vệ B40				
602	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3m, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm		2.850.000	
603	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chỏm cầu, đế cột và tai liên kết	cột		669.990	
604	Cột thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm tai bắt 50x3x120mm, mặt bích liên kết 120x10mm, bu lông đai ốc D12	cột		712.000	
	Hàng rào bảo vệ dây thép gai				

C. PHẦN 3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
605	Dây thép gai 2x2,5mm	md	Dây kẽm mạ điện phân theo tiêu chuẩn TCVN 2053-1993	5.500	
606	Trụ thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm móc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm	cột	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	716.000	
607	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép đế cọc và 12 móc thép D8-L120mm	cột		789.060	

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, Nông nghiệp & Môi trường, Công Thương (để p/h);
- UBND các quận, huyện (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Cổng thông tin điện tử Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, P. QLXD&CLCT.

- Lập bảng:

Nguyễn Đoàn Nhật Minh

- Kiểm tra:

Huỳnh Trung Kiên

TRƯỞNG PHÒNG QLXD & CLCT

Nguyễn Công Sơn

KT.GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Tùng